TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2022/HNGĐ-PT Ngày: 30/9/2022 V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: ông Khưu Đễ Dành;

ông Nguyễn Hoàng Thám.

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 02/06/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 36/2022/QĐ-SCBXBA ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30/8/2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐ-PT ngày 30/8/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* bà L.T.Đ, sinh năm 1966; nơi cư trú: số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, đơn đề ngày 29/9/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Luật sư L.L.T, Công ty luật TNHH MTV L.T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: số 16 đường T.K.D, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* ông L.P.H, sinh năm 1964; nơi cư trú: số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (có mặt).

Người kháng cáo: ngày 20/6/2022 bị đơn ông L.P.H kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ án hôn nhân sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, yêu cầu được quyền sở hữu tài sản nhà, đất, đồng ý hoàn giá trị tài sản được chia là 700.000.000 đồng cho bà Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà L.T.Đ trình bày:

Về hôn nhân: bà với ông H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 1989, bà với ông H sống chung được trên 30 năm, có với nhau 04 con chung, khi bà sinh bé thứ hai thì ông H bắt đầu có quan hệ ngoài luồng với nhiều người phụ nữ, thậm chí có con bên ngoài, mỗi khi bà Đ dò hỏi hay khuyên can thì ông H đánh đập bà, hàng xóm, họ hàng cũng đã nhiều lần can ngăn. Việc ông H thường xuyên đánh bà Đ đã không còn là điều xa lạ với hàng xóm, có lần ông H đánh bà phải nhập viện, bà Đ báo Công an phường thì mọi người khuyên bà Đ nên ly hôn, nhưng vì muốn giữ gia đình cho các con, nên bà Đ không ly hôn. Nay không thể chịu đựng hơn được nữa nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: bà với ông H có 04 người con chung L.T.T.T sinh năm 1988, L.T.T.L sinh năm 1986 (cả hai đã trưởng thành), L.T.T.V sinh năm 1991 (cả ba cháu đã trưởng thành), L.T.H.N sinh năm 2003 nay đã trưởng thành (đang sống chung với bà), bà Đ yêu cầu sau khi ly hôn bà được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu gì khác.

Về tài sản chung: bà với ông H có tài sản chung là nhà ở và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 19/01/2012 cấp cho ông L.P.H và bà L.T.Đ đứng tên, bà yêu cầu khi ly hôn bà được nhận tài sản chung nhà, đất nêu trên để bà và cháu N ổn định cuộc sống, bà sẽ trả giá trị tài chung cho ông H.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông L.P.H trình bày:

Về vấn đề ly hôn: bà Đ là vợ nhưng không lo trọn vẹn được cho chồng, con. Bà Đ nói ông ăn chơi bên ngoài nhưng bản thân bà mấy chục năm nay đã nhiều lần nửa đêm bỏ nhà đi 02 - 03 ngày không nói năn gì, mặc kệ chồng con, việc bà Đ nói ông đánh đập bà là hoàn toàn không đúng sự thật, nay ông H cũng đồng ý ly hôn với bà Đ.

Về con chung: ông với bà Đ có 04 người con như bà Đ trình bày, song các con đã thành niên, nhưng ông đều phải đang lo cho chúng. Năm vừa rồi ông mới chia cho mỗi đứa một khoản tiền 100.000.000 đồng để đứa thì trả nợ, đứa mua nhà để có chỗ ở, còn con út H.N thì ông tạo một sổ tiết kiệm để con học đại học, gia đình không có tiền, mà con lại chọn học đại học tư rất tốn kém, không hỏi ý kiến gì của ông, khi ông hỏi việc sử dụng tiền tiết kiệm thì hai mẹ con không nói.

Về tài sản chung: ông H không đồng ý chia căn nhà, đất của vợ chồng đang ở tại số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang, bởi lẽ đây là công sức mồ hôi nước mắt của ông tạo ra, tài sản là của chồng công vợ nhưng bà Đ không lo được gì cho gia đình, mấy chục năm nay ông làm chu cấp cho gia đình, bà Đ đến việc cơm nước quần áo cho chồng con còn lo không xong. Chỉ có

một năm trở lại đây do ông kinh tế khó khăn thì bà Đ mới phải lo tiền cơm, chứ tiền học của con cũng là ông lo. Khi thấy các chủ nợ đến đòi nợ thì bà Đ mới đòi ly hôn để khỏi phải gánh nợ cùng ông. Ông không chia nhà, đất này là vì muốn giữ lại căn nhà làm vốn cho các con có nơi nương tựa, khi nào ông chết thì chia cho H.N, khi ly hôn ông yêu cầu sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, hiện nay ông H không có điều kiện kinh tế, không còn tài sản nào khác, nên ông cũng không đồng ý chia nhà, đất, ông yêu cầu giữ nhà, đất rồi hoàn giá trị cho bà Đ, vì ông không có tiền mà trả bà Đ. Ông muốn giữ lại nhà là để lo cho các con, hiện nay vợ chồng đã không còn tài sản nào khác. Ông H cũng không có chỗ ở nào khác nữa. Khi mua nhà cho con lớn ở Rạch Ngòi Bé thì cũng là cho đứt con nên thuộc quyền sở hữu của con, giấy tờ đứng tên con.

Về nợ chung: ông có nợ số tiền 140.000.000 đồng, giữa mùa dịch cả một năm nay bà Đ không có chung tay trả nợ cùng với ông, đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng ông H tự chịu trách nhiệm cá nhân, ông không yêu cầu bà Đ phải cùng ông trả khoản trả nợ này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ tự nguyện xác định giá trị tài sản quyền sử dụng đất, nhà ở tại số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, là 1.400.000.000 đồng, cao hơn kết quả định giá tài sản đối với sản nhà, đất nêu trên (kết quả định giá do Hội đồng định giá xác định tại Biên bản định giá ngày 23/02/2022), ông H đồng ý giá trị tài sản chung nhà, đất như bà Đ tự nguyện xác định là 1.400.000.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 02/06/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 36/2022/QĐ-SCBXBA ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 104; 147; 158; 165; 227; 228; 266; 271; 273; 278; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 213; 218; 219; 220 Bộ luật Dân sự; các Điều 17; 19; 29, 33; 38; 51; 53; 56; 59; 60; 62; 63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 16 Điều 3; khoản 4 Điều 98; khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.T.Đ; bà L.T.Đ được ly hôn với ông L.P.H.

2. Về con chung: không xem xét, giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.T.Đ về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Giao cho bà L.T.Đ được quyền sử dụng, quyền sở hữu: thửa đất số 519, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: phường M, thành phố X, tỉnh An Giang; diện tích 64,0m^2; hình thức sử dụng riêng: 64,0m^2, chung: không m^2; mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng: lâu dài; nguồn gốc sử dụng: công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất và nhà ở: địa chỉ: tại số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang; diện tích xây dựng 64,0m^2; diện tích sàn: 133,6m^2; kết cấu: nền gạch, khung BTCT, vách gạch, sàn BTCT, mái tole; cấp (hạng): cấp 3B; số tầng: 2; năm hoàn thành xây dựng: 2011 (tại các điểm 11, 20, 2, 23 trên Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 10 tháng 11 năm 2021), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 19 tháng 01 năm 2012 cấp cho ông L.P.H và bà L.T.Đ.

- Tạm giao cho bà L.T.Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với phần mái che diện tích 4,8m^2 tại các điểm 20, 21, 22, 2 và hàng rào diện tích 8,0m^2 tại các điểm 11, 23, 10, 9 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 10 tháng 11 năm 2021; không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 19 tháng 01 năm 2012 cấp cho ông L.P.H và bà L.T.Đ. Bà L.T.Đ có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời mái che, hàng rào này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Ông L.P.H có nghĩa vụ di dời, giao thửa đất, nhà ở, mái che, hàng rào tại thửa số 519, tờ bản độ số 25, địa chỉ: tại số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang với diện tích, kết cấu nêu trên cho bà L.T.Đ.

- Bà L.T.Đ có nghĩa vụ trả cho ông L.P.H giá trị tương ứng với phần tài sản được chia là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

- Bà L.T.Đ và ông L.P.H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được đứng tên sử dụng, sở hữu đối với nhà ở và thửa đất được giao theo quy định của pháp luật.

- Ông L.P.H được quyền lưu cư tại nhà ở và thửa đất số 519, tờ bản độ số 25, địa chỉ: số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: công nhận sự tự nguyện của bà L.T.Đ tự nguyện chịu chi phí tố tụng 3.192.700 đồng (ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

6. Về án phí:

- Bà L.T.Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng), tổng cộng là 32.300.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 12.300.000 đồng (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002027 ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh An Giang. Bà Đ còn phải nộp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- Ông L.P.H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 20/6/2022 bị đơn ông L.P.H kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ án hôn nhân sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X, yêu cầu được quyền sở hữu tài sản nhà, đất, ông đồng ý hoàn giá trị tài sản được chia là 700.000.000 đồng cho bà Đ.

Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H xác định, ông không yêu cầu định giá lại tài sản chung nhà, đất như án sơ thẩm xác định để xét xử, theo đó ông H xác định không tranh chấp về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, chỉ yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy án hôn nhân sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X, yêu cầu được quyền sở hữu tài sản nhà, đất, ông đồng ý hoàn giá trị tài sản chung là 700.000.000 đồng cho bà Đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác, ông H xác định không cung cấp thêm chứng cứ gì mới cho Hội đồng xét xử, ông H thừa nhận thực tế hiện nay ông làm nghề thầu xây dựng, nhận khối lượng thi công sau đó thuê thợ lành nghề thực hiện công trình cho ông, bà Đ làm nghề neo (làm móng) dạo hàng ngày, không có cơ sở làm neo ổn định, cháu N, con chung đang sống chung với bà Đ, nếu bà Đ không đồng ý theo yêu cầu trên của ông, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tranh luận lại ý kiến, yêu cầu của ông H, Luật sư L.L.T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng, thực tế hiện nay ông H có cuộc sống ổn định, thu nhập ổn định, bà Đ và cháu N có cuộc sống thật khó khăn, không có thu nhập ổn định như ông H, bản thân bà Đ và cháu N không có chỗ ở nào khác ngoài căn nhà hiện nay đang ở là tài sản chung của bà Đ với ông H, nên việc án sơ thẩm tuyên xử giao tài sản nhà, đất này cho bà Đ, buộc bà Đ hoàn trả giá trị cho ông H là 700.000.000 đồng là đúng pháp luật và có lợi cho ông H (so với kết quả định giá). Ông H kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, yêu cầu được nhận tài sản chung nhà, đất, ông sẽ hoàn giá trị tài sản chung số tiền 700.000.000 đồng cho bà Đ là không hợp với thực tế về chỗ ở và không phù hợp với pháp luật, đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông H không tranh luận lại ý kiến của Luật sư, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố, về nội dung vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Theo chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận của ông H, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ tại phiên tòa phúc thẩm, từ căn cứ đã phân tích, nhận định, đối chiếu với quy định pháp luật, nhận thấy rằng Tòa sơ thẩm đã xem xét toàn diện các chứng cứ trong vụ án và tuyên xử bà Đ được ly hôn với ông H; không xem xét, giải quyết về nợ chung, con chung; giao nhà, đất tọa lạc tại phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19/01/2012 cho ông L.P.H và bà L.T.Đ) cho bà Đ sở hữu, sử dụng, cho ông H lưu cư 6 tháng và buộc bà Đ hoàn giá trị tài sản chung cho ông H 700.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh nên không có căn cứ để xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, kết quả thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sự, đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 20/6/2022 bị đơn ông L.P.H kháng cáo là trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng pháp luật, nên được chấp nhận xét xử yêu cầu kháng cáo của ông H theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản chung nhà, đất nêu trên, ông đồng ý để Hội đồng xét xử căn cứ vào giá do hai bên cùng thống nhất giá trị tài sản chung nhà, đất tọa lạc tại phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19/01/2012 cho ông L.P.H và bà L.T.Đ) trị giá 1.400.000.000 đồng làm căn cứ xét xử phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về giá của tài sản chung nhà, đất nêu trên.

[1.3] Ngày 29/9/2022 nguyên đơn bà Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/9/2022 vì lý do sức khỏe, bà không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông H, bà yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm. Xét thấy việc bà Đ xin vắng mặt là đúng pháp luật, việc vắng mặt bà Đ không ảnh hưởng việc giải quyết vụ án, vì tại đơn xin vắng mặt bà cũng trình bày rõ ý kiến và yêu cầu của bà, nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt bà Đ là đúng tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H xác định không tranh chấp về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, chỉ yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy án hôn nhân sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X, yêu cầu được quyền sở hữu tài sản nhà, đất, ông đồng ý hoàn giá trị tài sản chung được chia là 700.000.000 đồng cho bà Đ. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về hôn nhân, con chung, nợ chung, chỉ xem xét hai nội dung ông H yêu cầu đó là, yêu cầu hủy án hôn nhân sơ thẩm, yêu cầu được quyền sở hữu tài sản nhà, đất, ông đồng ý hoàn giá trị tài sản được chia là 700.000.000 đồng cho bà Đ của ông H theo quy định pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu hủy án hôn nhân sơ thẩm của ông H, Hội đồng xét xử thấy:

Trên cơ sở xem xét, kiểm tra toàn diện tài liệu có trong hồ sơ vụ án, việc thực hiện quy trình tố tụng, thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án, đến khi xét xử sơ thẩm đối với vụ án này của Tòa sơ thẩm, thì thấy :

Tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng do pháp luật quy định trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa sơ thẩm thực hiện thủ tục tống đạt đúng quy định việc xét xử vắng mặt ông H tại phiên tòa sơ thẩm, thủ tục tố tụng trong việc giao bản án sơ thẩm cho ông H đúng pháp luật, nên ông H đã thực hiện quyền kháng cáo án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm, Hội đồng xét xử đang xét xử nội dung kháng cáo của ông H tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nên quyền lợi của ông H vẫn được đảm bảo đúng pháp luật. Tòa sơ thẩm không vi phạm tố tụng khi giải quyết, xét xử vụ án này, ông H kháng cáo yêu cầu hủy án hôn nhân sơ thẩm, nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, việc vi phạm đó làm thay đổi toàn diện bản chất vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H yêu cầu hủy án sơ thẩm.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo việc ông H yêu cầu được quyền sở hữu tài sản nhà, đất tọa lạc tại phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19/01/2012 cho ông L.P.H và bà L.T.Đ), ông đồng ý hoàn giá trị tài sản được chia là 700.000.000 đồng cho bà Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nhà ở, đất ở tọa lạc tại số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19/01/2012 cho ông L.P.H và bà L.T.Đ) trị giá 1.400.000.000 đồng (ông H, bà tự nguyện thỏa thuận thống nhất giá trị tài sản chung trị giá 1.400.000.000 đồng) hiện do bà Đ và cháu N (con của bà Đ, ông H) đang quả lý, sử dụng làm nơi ở. Đây là tài sản chung của ông H, bà Đ tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân (tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông H, bà Đ cùng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng), nên đủ căn cứ xác định tài sản chung của ông H, bà Đ là nhà, đất nêu trên trị giá 1.400.000.000 đồng để xét xử yêu cầu chia tài sản chung của các đương sự.

Xét nhu cầu thực tế về chỗ ở, nhằm đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt chung cho bà Đ, cháu N, ông H thì thấy, thực tế hiện nay bà Đ không có việc làm ổn định, thu

nhập chính làm nghề thủ công (làm nail dạo, không có cơ sở làm nail cố định), cuộc sống thật sự rất khó khăn, cháu N đang học đại học và sinh sống cùng mẹ, bà Đ phải lo cuộc sống chung cho hai mẹ con, bà Đ và cháu N không có chỗ ở nào khác ngoài căn nhà, đất nêu trên, hơn nữa bà Đ và cháu N là nữ nên chỗ ở hiện tại rất cần thiết cho bà Đ, cháu N. Ông H hiện tại có việc làm, thu nhập ổn định, đó là nghề thầu xây dựng, ông phải đi công trình xây dựng giám sát công trình vài hôm mới về nhà một lần (chính ông H đã khai nhận tại phiên tòa phúc thẩm), nên nhu cầu về nhà ở là không thiết thực, không phù hợp với thực tế về chỗ ở, nên việc ông H yêu cầu được nhận nhà, đất nêu trên, ông sẽ hoàn giá trị tài sản chung cho bà Đ 700.000.000 đồng là không chính đáng, không phù hợp với thực tế về chỗ ở và không phù hợp pháp luật. Tòa sơ thẩm đã xem xét tòa diện điều kiện thực tế nhu cầu về chỗ ở, nơi duy trì được cuộc sống tối thiểu của ông H, bà Đ và cháu N, đối chiếu với quy định pháp luật nên tuyên xử giao cho bà L.T.Đ được quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà, đất tọa lạc tại số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19/01/2012 cho ông L.P.H và bà L.T.Đ), tạm giao cho bà Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với phần mái che diện tích 4,8m^2 tại các điểm 20, 21, 22, 2 và hàng rào diện tích 8,0m^2 tại các điểm 11, 23, 10, 9 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 10/11/2021, buộc bà Đ hoàn giá trị tài sản chung nhà, đất nêu trên 700.000.000 đồng cho ông H là có lợi cho ông H (kết quả định giá ngày 23/02/2022 của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm, tổng giá trị tài sản nhà, đất chia tài sản chung là 824.387.240 đồng), để ông H được lưu cư tại nhà, đất này thời hạn 06 tháng là thỏa đáng, phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật. Ông H kháng cáo yêu cầu được nhận tài sản chung là nhà, đất đã nêu ở phần trên, ông sẽ hoàn giá trị tài sản chung nhà, đất cho bà Đ 700.000.000 đồng, yêu cầu này của ông H không được bà Đ đồng ý, ông H lại không có chứng cứ để chứng minh về nhu cầu nhà ở của ông là thực tế, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của ông H, luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Đ là có căn cứ, nên việc Luật sư đề nghị Tòa phúc thẩm bác kháng cáo ông H, giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp nên được chấp nhận, căn cứ pháp luật Kiểm sát viên trích dẫn, phân tích đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông H, giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ căn cứ pháp luật, phân tích, nhận định trên nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Các phần còn lại của Bản sán sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[4] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của ông H không được Tòa phúc thẩm chấp nhận, nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.P.H.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 02/06/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 36/2022/QĐ-SCBXBA ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 104, 147, 158, 165, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 213, 218, 219, 220 Bộ luật Dân sự; các Điều 17, 19, 29, 33, 38, 51, 53, 56, 59, 60, 62, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 16 Điều 3, khoản 4 Điều 98, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.T.Đ; bà L.T.Đ được ly hôn với ông L.P.H.

2. Về con chung: không xem xét, giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.T.Đ về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Giao cho bà L.T.Đ được quyền sử dụng, quyền sở hữu thửa đất số 519, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: phường M, thành phố X, tỉnh An Giang; diện tích 64,0m^2; hình thức sử dụng riêng: 64,0m^2, chung: không m^2; mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng: lâu dài; nguồn gốc sử dụng: công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất và nhà ở: địa chỉ: số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang; diện tích xây dựng 64,0m^2; diện tích sàn: 133,6m^2; kết cấu: nền gạch, khung BTCT, vách gạch, sàn BTCT, mái tole; cấp (hạng): cấp 3B; số tầng: 2; năm hoàn thành xây dựng: 2011 (tại các điểm 11, 20, 2, 23 trên Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 10 tháng 11 năm 2021), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19 tháng 01 năm 2012 cấp cho ông L.P.H và bà L.T.Đ.

- Tạm giao cho bà L.T.Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với phần mái che diện tích 4,8m^2 tại các điểm 20, 21, 22, 2 và hàng rào diện tích 8,0m^2 tại các điểm 11, 23, 10, 9 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 10 tháng 11 năm 2021; không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02637 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 19 tháng 01 năm 2012 cấp cho ông L.P.H và bà L.T.Đ. Bà L.T.Đ có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời mái che, hàng rào này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Ông L.P.H có nghĩa vụ di dời, giao thửa đất, nhà ở, mái che, hàng rào tại thửa số 519, tờ bản độ số 25, địa chỉ: số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang với diện tích, kết cấu nêu trên cho bà L.T.Đ.

- Bà L.T.Đ có nghĩa vụ trả cho ông L.P.H giá trị tương ứng với phần tài sản được chia là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

- Bà L.T.Đ và ông L.P.H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được đứng tên sử dụng, sở hữu đối với nhà ở và thửa đất được giao theo quy định của pháp luật.

- Ông L.P.H được quyền lưu cư tại nhà ở và thửa đất số 519, tờ bản độ số 25, địa chỉ: số 173 đường N, khóm T, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về nợ chung: không xem xét, giải quyết.

4. Về chi phí tố tụng: công nhận sự tự nguyện của bà L.T.Đ tự nguyện chịu chi phí tố tụng 3.192.700 đồng (ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

5. Về án phí:

- Bà L.T.Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng), tổng cộng là 32.300.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 12.300.000 đồng (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002027 ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh An Giang. Bà Đ còn phải nộp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- Ông L.P.H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: ông L.P.H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc do ông H nộp theo biên lai thu số 0001501 ngày 14/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X (ông H không phải nộp án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 10/11/2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú (bút lục 64) được đính kèm theo Bản án này).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp. Long Xuyên;
- Chi cục THADS Tp. Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Tuấn